

Số: 01/GERU-BKS 2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2023

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT  
CTY CP THỂ THAO NGÔI SAO GERU QUÝ 4 NĂM 2022**

Kính gửi : - Hội đồng Quản trị Công ty

Ban Kiểm soát xin báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru; hoạt động của Hội đồng quản trị; Ban Giám đốc Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru quý 4 năm 2022 như sau:

**I. Hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Quý 4 năm 2022, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc có các hoạt động sau:

- Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông đề ra.
- Tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết HĐQT quý 3/2022, thực hiện nước rút 3 tháng cuối năm đảm bảo vượt kế hoạch sản xuất cũng như tiêu thụ.
- Thực hiện quy trình bổ nhiệm lại 2 đồng chí với chức danh Phó Tổng Giám đốc công ty.
- Thực hiện quy trình quy hoạch cán bộ lãnh đạo 2021-2026 và 2026-2030.
- Đã hoàn tất thủ tục bồi thường giải phóng mặt bằng và đã nhận 100% khoản tiền bồi thường.

**II. Kết quả giám sát tình hình hoạt động tài chính của Công ty**

**1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2022**

Các chỉ tiêu	ĐVT	Quý 4 2021	Lũy kế năm	Năm 2022			So sánh quý 3 (%)	
				Kế hoạch	Quý 4 2022	Lũy kế năm	TH/KH	2022/2021
<b>I. Sản lượng sản xuất</b>	<b>Quả</b>	<b>258,372</b>	<b>955,107</b>	<b>960,000</b>	<b>209,131</b>	<b>1,080,982</b>	<b>21.78%</b>	<b>113.18%</b>
- Bóng cao su	"	222,446	829,714	806,000	152,637	900,434	18.94%	108.52%
- Bóng khâu	"	12,276	37,205	48,000	11,699	43,837	24.37%	117.83%
- Bóng dán	"	23,650	88,188	106,000	44,795	136,711	42.26%	155.02%
<b>II. Sản lượng tiêu thụ</b>	<b>Quả</b>	<b>272,065</b>	<b>953,907</b>	<b>960,000</b>	<b>195,002</b>	<b>1,079,678</b>	<b>20.31%</b>	<b>113.18%</b>
- Nội địa	"	119,037	473,819	480,500	129,760	639,945	27.01%	135.06%
- Xuất khẩu	"	153,028	480,088	479,500	65,242	439,733	13.61%	91.59%
- Túi đựng bóng	cái	576	1,464	2,000	-	1,794	0.00%	122.54%
- Cao su	Tấn	-	322.56	300	-	241.92	0.00%	75.00%
<b>III. Kết quả kinh doanh</b>								
<b>I. Doanh thu</b>		<b>18,446,421</b>	<b>72,291,601</b>	<b>73,102,236</b>	<b>25,605,624</b>	<b>94,009,026</b>	<b>35.03%</b>	<b>130.04%</b>
+ Doanh thu bán hàng	1.000đ	19,185,275	74,744,892	76,699,000	20,327,803	91,245,506	26.50%	105.96%
+ Doanh thu tài chính	"	(497)	1,919	-	100,891	265,155		
+ Thu nhập khác					6,207,533	6,207,533		
- Các khoản giảm trừ doanh thu		(738,357)	(2,455,210)	(3,596,764)	(1,030,603)	(3,709,168)	28.65%	139.58%
<b>2. Chi phí</b>	"	<b>17,281,767</b>	<b>71,099,630</b>	<b>71,584,236</b>	<b>21,826,036</b>	<b>89,046,633</b>	<b>30.49%</b>	<b>126.30%</b>
a. Giá vốn hàng bán	"	13,656,619	57,888,397	54,143,236	14,112,728	69,099,877	26.07%	103.34%
b. Chi phí bán hàng	"	1,359,533	4,395,043	6,342,000	1,350,092	4,798,319	21.29%	99.31%
c. Chi phí QLDN	"	2,071,392	7,827,782	10,019,000	3,876,886	12,208,431	38.70%	187.16%
d. Chi phí tài chính	"	274,710	864,597	1,080,000	86,261	530,937	7.99%	31.40%
e. Chi phí khác	"	(80,487)	123,811		2,400,069	2,409,069		
<b>3. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>:</b>	<b>1,164,654</b>	<b>1,191,971</b>	<b>1,518,000</b>	<b>3,779,588</b>	<b>4,962,393</b>	<b>248.98%</b>	<b>324.52%</b>
<b>4. Thuế TNDN 20%</b>	"	<b>232,931</b>	<b>238,394</b>	<b>303,600</b>	<b>755,918</b>	<b>994,279</b>	<b>248.98%</b>	<b>324.52%</b>
<b>5. Lợi nhuận sau thuế</b>	"	<b>931,723</b>	<b>953,577</b>	<b>1,214,400</b>	<b>3,023,670</b>	<b>3,968,114</b>	<b>248.98%</b>	<b>324.52%</b>

**Nhận xét chung:**

\* Sản lượng sản xuất quý 4/2022 đạt 24,6% kế hoạch năm, lũy kế bằng 113,18% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Trong đó chủ yếu tăng ở sản phẩm bóng dán, cụ thể: sản lượng Bóng dán sản xuất quý 4 đạt 42,26% kế hoạch năm và lũy kế bằng 155,02% so với cùng kỳ, do nhu cầu khách hàng tăng sản phẩm bóng dán.

**Phế phẩm trong quá trình sản xuất đối với bóng cao su như sau:**

+ Ruột hủy+ ruột quần chỉ hủy 3.035 cái, lũy kế 15.833 cái, với tỷ lệ hư là 1,41% chi phí cho sản phẩm hỏng cả năm là 92.276.425 đồng

+ Bóng hủy, bóng B là: 2.122 quả, lũy kế 9.075 quả - tỷ lệ hủy cả năm là 0,95%, chi phí cho sản phẩm hỏng là 235.371.237 đồng

+ Tổng chi phí cho sản phẩm hư, xì ruột và thành phẩm trong năm là: **368.637.400 đồng.**

**Phế phẩm trong quá trình sản xuất bóng dán với tổng chi phí trong năm 2022 là: 84.098.657 đồng cụ thể như sau:**

+ Trung thai hư, xì : 1.601 cái, với chi phí cho sản phẩm hỏng 41.267.657 đồng

+ Bóng thành phẩm hủy: 375 quả với chi phí cho sản phẩm hỏng 42.831.000 đồng

\* Sản lượng tiêu thụ quý 4/2022: 195.002 quả, đạt 20,31% kế hoạch năm, lũy kế bằng 113,18% so với cùng kỳ 2021.

Trong đó: Nội địa bằng 142,54% kế hoạch năm, bằng 144,56% so với cùng kỳ 2021.

Xuất khẩu bằng 91,71% kế hoạch năm, bằng 91,59% so với cùng kỳ 2021.

\* Doanh thu quý 4/2022 là: 20,32 tỷ đồng, đạt 26,5% kế hoạch năm, lũy kế bằng 105,96% so với cùng kỳ năm 2021, bằng 118,97 % kế hoạch năm.

\* Doanh thu hoạt động tài chính quý 4 là: 204 triệu, lũy kế 369 triệu chủ yếu là chênh lệch tỷ giá.

\* Lợi nhuận quý 4/2022 là: 3,78 tỷ đồng bằng 248,98% kế hoạch, lũy kế năm: 4,96 tỷ đồng đạt 324,52% cùng kỳ 2021, bằng 326,87% kế hoạch năm. Trong đó:

+ Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh: 1,71 tỷ đồng đạt 112,65% kế hoạch năm, bằng 143,58% cùng kỳ 2021.

+ Lợi nhuận từ bồi thường giải phóng mặt bằng: 3,25 tỷ đồng

Các nguyên nhân ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

+ Công ty tiêu thụ các sản phẩm có tỉ suất lợi nhuận cao (bóng dán PU) nên lợi nhuận tăng hơn so với cùng kỳ.

+ Chi phí bán hàng:

Khoản mục chi phí	Kế hoạch	Năm 2021		Năm 2022		So sánh (%)		
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế	quý 4- 2022/2021	TH/KH	TH/2021
Chi phí nhân viên	1,324.201	342.386	1,199.653	427.906	1,568.482	125.0%	118.4%	130.7%
Vật liệu bao bì, công cụ	2,045.452	238.169	760.890	243.367	1,047.041	102.2%	51.2%	137.6%
Chi phí hoa hồng	110.000		276.269	5.850	71.000		64.5%	25.7%
Chi phí bằng tiền	2,112.347	441.400	1,250.940	350.446	840.789	79.4%	39.8%	67.2%
Chi phí vận chuyển	750.000	367.578	907.291	298.075	1,271.007	81.1%	169.5%	140.1%
<b>Cộng</b>	<b>6,342.000</b>	<b>1,389.533</b>	<b>4,395.043</b>	<b>1,325.644</b>	<b>4,798.319</b>	<b>95.4%</b>	<b>75.7%</b>	<b>109.2%</b>

Tổng chi phí bán hàng quý 4: 1,325 tỷ đồng, giảm 95,4% cùng kỳ, lũy kế năm : 4.798 tỷ đồng bằng 76,3% so với kế hoạch năm và bằng 109,2% so với cùng kỳ 2021. Từ các khoản mục chi phí cho thấy các chi phí hoa hồng, bằng tiền, vật liệu bao bì đều giảm so với kế hoạch, chỉ có chi phí nhân viên và chi phí vận chuyển tăng.

+ Chi phí quản lý:

Khoản mục chi phí	Kế hoạch	Năm 2021		Năm 2022		So sánh (%)		
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế	Quý 4-2022/2021	TH/KH	TH/2021
Chi phí nhân công	5,643.008	1,753.208	5,522.304	1,513.366	6,453.753	86.32%	116.87%	85.57%
Dụng cụ, đồ dùng	240.000	50.000	251.350	114.253	432.005	228.51%	171.87%	58.18%
Khấu hao TSCĐ	300.000	70.103	300.991	70.103	280.413	100.00%	93.16%	107.34%
Thuế, phí	675.000	-100.422	454.675	153.307	653.154		143.65%	69.61%
Chi phí dự phòng	900.000	79.912	79.912	1,185.159	1,860.159	1483.08%	2327.76%	4.30%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,260.992	218.592	1,218.549	881.343	2,528.946	403.19%	207.54%	48.18%
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,019.000</b>	<b>2,071.393</b>	<b>7,827.781</b>	<b>3,917.531</b>	<b>12,208.430</b>	<b>189.13%</b>	<b>155.96%</b>	<b>64.12%</b>

Tổng chi phí QL trong quý 4: 3,917 tỷ đồng bằng tăng 189,13% so với cùng kỳ 2021, lũy kế năm: 12,208 tỷ đồng bằng 155,96% kế hoạch năm, bằng 64,12% cùng kỳ năm 2021.

Tất cả các chi phí trong kỳ đều tăng, tăng nhiều nhất là lập dự phòng nợ phải thu khó đòi khách hàng nước ngoài chiếm 1,8 tỷ đồng.

+ Chi phí tài chính:

Khoản mục chi phí	Kế hoạch	Năm 2021		Năm 2022		So sánh (%)		
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế	Quý 4/2022/2021	TH/KH	TH/2021
Lãi vay	1,080.000	177.046	764.106	71.377	512.170	40%	47.4%	67%
Chênh lệch tỷ giá		96.165	100.491		18.767	0%		19%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,080.000</b>	<b>273.211</b>	<b>864.597</b>	<b>71.377</b>	<b>530.937</b>	<b>72.71%</b>	<b>49.2%</b>	<b>61.41%</b>

Tổng chi phí tài chính quý 4/2022: 71,377 triệu đồng bằng 40% so với cùng kỳ 2021, lũy kế năm 530 triệu đồng bằng 49,2% kế hoạch năm và bằng 61,41% so với cùng kỳ 2021.

Trong đó chi phí vay giảm 52,6% so với kế hoạch giảm 511 triệu đồng.

## 2. Quản lý công nợ, các khoản phải thu

+ Các khoản phải thu ngắn hạn cuối kỳ: 13.852.196.334 đồng. Trong đó:

\* Phải thu ngắn hạn khách hàng: 11.790.751.260 đồng.

Phân chia theo tuổi nợ:

Từ 1-6 tháng:

54 khách hàng với công nợ: 5.454.624.662 đồng

Từ > 3 năm

12 khách hàng với công nợ: 6.305.216.560 đồng

Phân chia công nợ theo địa lý:

+ Chi nhánh Hà nội: 17 khách hàng, công nợ: 869.518.318 đồng (1 khách hàng >3 năm công nợ: 3.089.962 đồng, còn lại đều trong hạn thanh toán.)

+ Xuất khẩu: 4 khách hàng, công nợ 7.034.379.510 đồng (1 khách hàng > 3 năm công nợ 4,892 tỷ đồng, trích lập dự phòng 1.843.054.000 tr đồng, còn lại đều trong hạn thanh toán). Phần trích lập dự phòng của khách hàng Peru, kiến nghị công ty loại trừ để tính chi phí thuế TNDN nhằm giảm thiểu rủi ro khi quyết toán thuế với Cục thuế TP.HCM sau này.

+ Nội địa tại văn phòng công ty 32 khách hàng, công nợ 3,170 tỷ đồng (2 khách hàng >3 năm công nợ 28,483 triệu đồng, còn lại đều trong hạn thanh toán)

+ Đã trích lập dự phòng 8 khách hàng – công nợ 715,876 triệu đồng

\* Trả trước cho người bán: 695.948.986 đồng (trong đó đã lập dự phòng phải thu 3 khách hàng là: -69.543.700 đồng)

\* Phải thu khác: 4.168.525.227 đồng, trong đó:

Tạm ứng cuối kỳ : 374.848.639 đồng

Ký quỹ ký cược: 10.000.000 đồng

Phải thu về bảo hiểm NLD: 83.708.295 đồng

Phải thu khác: 3,687 tỷ đồng (trong đó: Phải thu lương NLD: 2.854.274.145 đồng, phải thu NQL: 161.123.737 đồng,)

### 3. Về hàng tồn kho:

CHUNG LOẠI	GIÁ TRỊ HÀNG TỒN KHO		CHÊNH LỆCH	
	31-12-22	01-01-22	%	GIÁ TRỊ
NGUYÊN VẬT LIỆU	3,876,456,746	4,509,382,158	86%	(632,925,412)
CÔNG CỤ DỤNG CỤ	810,287,302	722,786,614	112%	87,500,688
CHI PHÍ DỄ DANG	5,944,689,050	3,525,349,010	169%	2,419,340,040
THÀNH PHẨM	1,464,442,296	3,779,859,435	39%	(2,315,417,139)
HÀNG HÓA	16,184,000	305,664,091	5%	(289,480,091)
HÀNG GỬI BÁN	236,897,379	370,795,339	64%	(133,897,960)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12,348,956,773</b>	<b>13,213,836,647</b>	<b>93%</b>	<b>(864,879,874)</b>

Tổng mức tồn kho cuối năm 2022 là 12,348 tỷ đồng, giảm 864 triệu đồng cho thấy mức dự trữ hàng tồn kho có xu hướng giảm trong năm 2022.

### 4. Về tình hình tiền lương, các chế độ cho người lao động:

- Công ty đã thực hiện tiền lương quý 4 năm 2022: Tổng quỹ lương thực hiện: 6,900 tỷ đồng lũy kế năm 18,738 tỷ đồng đạt 109,75% quỹ lương kế hoạch năm 2022 .trong đó:

+ Lương quản lý : 2,094 tỷ đồng (5 người) đạt 120,0% kế hoạch năm 2022.

+ Lương người lao động: 15,144 tỷ đồng(129 người); đạt 109,52% kế hoạch năm 2022. Lương bình quân: 9,78 triệu đồng/người/tháng. (trả nợ chi phí lương vượt: 1,5 tỷ đồng)

+ Lương đóng BHXH quý 4/2022: 2,817 tỷ đồng (132 người), lũy kế 10,647 tỷ đồng; Lương bình quân đóng BHXH: 6,782 triệu đồng/người/tháng, tăng hơn so với cùng kỳ do quý 4/2021 do trong tháng 12 tăng mức lương đóng BHXH cho NLD.

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Kế hoạch	Tỷ lệ %/Kế hoạch
(1)	(2)	(3)		(5)	(6)

1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	91,245,506,738	76.699.000.000	118.97%
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	3,709,168,302	3.596.764.000	103.13%
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		87,536,338,436	73.102.236.000	119.75%
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	69,099,876,908	54143236000	127.62%
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		18,436,461,528	18.959.000.000	97.24%
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	265,154,854	0	
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	530,937,244	1.080.000.000	58.78%
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		512,170,421	1.080.000.000	47.42%
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	4,798,319,461	6.342.000.000	75.66%
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	12,208,430,566	10.019.000.000	121.85%
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,163,929,111	1.518.000.000	76.68%
	11. Thu nhập khác	VI.08	6,207,533,523		
	12. Chi phí khác		2,409,069,588		
40	13. Lợi nhuận khác		3,798,463,935		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,962,393,046	1.518.000.000	326.90%
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	994,278,609	303.600.000	329.87%
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,968,114,437	1.214.400.000	326.16%
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	1,804	552	326.09%

• Các chỉ số tài chính:

Chỉ tiêu	01-01-21	01-01-22	31-12-22	%2022/2021	%TH/ĐN(1/1)
Tổng tài sản	39,519	41,722	38,069	96.33%	91.24%
Tài sản ngắn hạn	32,005	34,907	33,879	105.86%	97.06%
Tài sản dài hạn	7,513	6,814	4,189	55.76%	61.48%
Vốn chủ sở hữu	24,705	25,145	28,263	114.40%	112.40%
Nợ ngắn hạn	14,813	16,577	9,807	66.21%	59.16%
Doanh thu thuần và thu nhập khác	66,748	72,290	91,334	136.83%	126.34%
Lợi nhuận sau thuế	410	850	3,962	966.34%	466.12%
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	2.16	2.11	3.45	159.89%	164.05%
Hệ số bảo toàn vốn	1	1	1	100.00%	100.00%
Tỷ suất LN/Vốn CSH (ROA)	1.66%	3.38%	14.02%	844.69%	414.70%
Tỷ suất LN/Tổng tài sản (ROE)	1.04%	2.04%	10.41%	1003.15%	510.85%

Tổng tài sản 31/12/2022 bằng 91,24% so với đầu năm 2022 giảm do:  
Tài sản ngắn hạn giảm : 2,94% so với đầu năm tương ứng giảm 470 triệu đồng. Và tài sản dài hạn giảm 38,52% so với đầu năm giảm 3,324 tỷ đồng (chủ yếu do giảm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và giảm do giảm giá trị còn lại của tài sản cố định trong kỳ). Chi tiết cụ thể:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 89,78% so với đầu năm tương ứng tăng 3,586 tỷ đồng.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 21,99% so với đầu năm tương ứng giảm 3,903 tỷ đồng.

+ Hàng tồn kho giảm 1,23% so với đầu năm tương ứng giảm 154 triệu đồng

Tài sản dài hạn giảm: 38,52% so với đầu năm tương ứng giảm 3,183 tỷ đồng. Chi

tiết cụ thể:

+ Tài sản cố định giảm 19,66% so với đầu năm tương ứng giảm 757 triệu đồng do trong năm không đầu tư tài sản cố định mới, chỉ khấu hao tài sản đang sử dụng, và sử dụng tài sản cố định hết khấu hao.

+ Tài sản dài hạn khác giảm 81,26% so với đầu năm tương ứng giảm 2,404 tỷ đồng do giảm chi phí trả trước dài hạn

Hệ số bảo toàn vốn của công ty = 1 cho thấy công ty vẫn bảo toàn vốn chủ sở hữu.

Tỷ suất lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu đạt 14,02% tăng hơn năm 2021 cho thấy công ty vượt kế hoạch đề ra và do công ty thu được khoản thu nhập từ bồi thường giải phóng mặt (lợi nhuận bất thường).

Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản đạt 10,4% tăng hơn năm 2021 cho thấy công ty thực hiện tốt kế hoạch năm và do thu nhập bất thường trong năm.

### **III/ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THEO NGHỊ QUYẾT QUÝ 3 NĂM 2022 CỦA HĐQT**

#### **1/ Giải pháp thực hiện quý 4/2022 theo báo cáo 195/GS-BC**

+ Ban điều hành đã xây dựng và thực hiện tốt các giải pháp đề ra  
+ Bộ phận kinh doanh và sản xuất thực hiện tăng sản lượng tiêu thụ và doanh thu vượt kế hoạch năm do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

2/ Đã hoàn tất thủ tục bồi thường giải phóng mặt bằng trong năm.

3/ Đã trích lập dự phòng khách hàng nước ngoài trong năm 1,8 tỷ.

4/ Đã thực hiện quy trình bổ nhiệm lại Phó Tổng giám đốc Hoàng Anh Tuấn.

5/ Ban kiểm soát đã gửi báo cáo chi phí của CT HĐQT cho HĐQT theo yêu cầu.

6/ Công ty chưa biên soạn các quy chế, quy định theo yêu cầu của nghị quyết quý 3/2022.

7/ Tổng giám đốc đã nộp báo cáo đề án tái cấu trúc doanh nghiệp giai đoạn 2021-2026 tầm nhìn 2030 cho Tập đoàn.

8/ Công ty không làm phương án điều chỉnh kế hoạch 2022 về việc tiền lương của CTHĐQT chuyên trách. Hiện tại, Công ty đang thực hiện quyết toán quỹ tiền lương NQL dựa trên kế hoạch đầu năm là 5 Người quản lý.

9/ Số lao động trong tháng 12 tăng hơn so với quý 3/2022 do công ty có phương án trả lương phù hợp với tình hình thực tế

#### **IV- KIẾN NGHỊ:**

- Tiếp tục ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại trong sản xuất kinh doanh. Áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật để tăng năng suất và chất lượng. Đầu tư đổi mới thiết bị, cải tiến công nghệ.

- Duy trì việc xây dựng hình ảnh thương hiệu, công tác chính sách xã hội, các hoạt động của Đảng và các đoàn thể.

- Thực hiện tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh 2023 bằng các biện pháp tiết giảm chi phí, tăng doanh thu đối với các sản phẩm có tỉ suất lợi nhuận cao,

**V- Kế hoạch Quý 1/2023 Ban Kiểm soát:**

- Thẩm định báo cáo tài chính năm 2022 ;
- Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2023;
- Thực hiện Giám sát công tác kiểm toán báo cáo Tài chính năm 2022;
- Tình hình chấp hành các chế độ chính sách pháp luật của nhà nước và thực hiện quy chế nội bộ, nghị quyết, quyết định của HĐQT.
- Giám sát tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động và khả năng thanh toán nợ, tình hình quản lý và sử dụng vốn;
- Giám sát việc thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, thưởng.. quyết toán quỹ tiền lương;

Trên đây là báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát quý 4 năm 2022, kính gửi Hội đồng Quản trị xem xét.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- HĐQT;
- BTGD;
- Lưu BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**



**VÕ TRẦN THÚY TÂM**

